



TẠP CHÍ KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC

SCIENTIFIC JOURNAL OF
HUMAN RESOURCE
DEVELOPMENT

HOCHIMINH CITY CADRE ACADEMY

04₍₁₈₎

2024

Tổng biên tập

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Hội đồng biên tập

PGS.TS. Nguyễn Tấn Phát

(Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Văn Y

(Phó Chủ tịch)

TS. Bùi Thị Ngọc Trang

(Phó Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn

PGS.TS. Vũ Tinh

PGS.TS. Vũ Thanh Sơn

PGS.TS. Trần Hoàng Ngân

TS. Bùi Ngọc Hiến

TS. Phan Hải Hồ

TS. Trần Thị Hà Vân

TS. Lê Thị Hồng Hà

TS. Phạm Ngọc Lợi

TS. Trần Tuấn Duy

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

TS. Lê Thị Trúc Anh

Giấy phép xuất bản

SỐ 551/GP-BTTTT do

Bộ Thông tin và Truyền thông

cấp ngày 26/11/2020, khổ 19 x 27cm

In tại Công ty TNHH Thiết Kế In Ấn

Phạm Hiến (57 Đường 35,

P. Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức)

MỤC LỤC**PGS.TS. Nguyễn Văn Y**

Đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay5

TS. Nguyễn Thị Toàn Thắng

Hỗ trợ chuyên biệt cho người khuyết tật ở Australia - một tiếp cận hỗ trợ cho người khuyết tật tại Việt Nam 13

TS. Võ Thanh Tuyền, ThS. Tạ Thị Lan Khanh, CN. Trần Đăng Khoa

Tác động của chính sách thu phí sử dụng vỉa hè đến sinh kế của người bán hàng: nghiên cứu trường hợp Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh32

TS. Đinh Công Khải, ThS. Dương Ngọc Châu

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu55

ThS. BS. Huỳnh Tấn Phi, BS CKII. Nguyễn Thành Tâm, BS CKII. Lê Thanh Vân,**BS CKII. Nguyễn Tô Bảo Hoàng**

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết tình cảm của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 172

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông95

ThS. Lê Thanh Hòa

Phát huy vai trò của giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên đối với phát triển nguồn nhân lực ở Thành phố Hồ Chí Minh 106

SCIENTIFIC JOURNAL OF HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

p-ISSN 3030-4288

No.04 (18) 2024

DECEMBER/2024

Head office: 324 Chu Van An St., W.12,
Binh Thanh Dist, Ho Chi Minh City
Tel: 0907 232 931
Email: tapchi@hcmca.edu.vn

Editor - In - Chief

PhD. Doan Nguyen Thuy Trang

Editorial Council

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Tan Phat
(Chairman)

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Y
(Vice chairman)

PhD. Bui Thi Ngoc Trang
(Vice chairman)

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Duy Bac
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Minh Tuan

Assoc.Prof.PhD. Vu Tinh

Assoc.Prof. PhD. Vu Thanh Son
Assoc.Prof.PhD. Tran Hoang Ngan

PhD. Bui Ngoc Hien

PhD. Phan Hai Ho

PhD. Tran Thi Ha Van

PhD. Le Thi Hong Ha

PhD. Pham Ngoc Loi

PhD. Tran Tuan Duy

PhD. Doan Nguyen Thuy Trang

PhD. Le Thi Truc Anh

Issue license

No 551/GP - BTTTT, issued
on 26 November 2020

by Ministry of Information and Media

Printed at:

Pham Hien Printing Design Co., Ltd
(57 street 35, ward Binh Trung Tay,
Thu Duc city)

CONTENTS

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Y

Training a contingent of cadres, civil servants and public employees to meet the development requirements of Ho Chi Minh City in the current context5

PhD. Nguyen Thi Toan Thang

Specialized support for people with disabilities in Australia - a support approach for those with disabilities in Vietnam13

PhD. Vo Thanh Tuyen, MA. Ta Thi Lan Khanh, Tran Dang Khoa

The impact of the fee policy for temporary use of sidewalks on the livelihood of vendors: a case study of District 1, Ho Chi Minh City32

PhD. Dinh Cong Khai, MA. Duong Ngoc Chau

Studying the impact of social capital on the success of social housing projects in Ba Ria - Vung Tau province55

MA. Huynh Tan Phi, MD SPC II. Nguyen Thanh Tam, MD SPC II. Le Thanh Van, MD SPC II. Nguyen To Bao Hoang

Factors affecting emotional commitment of medical staff at District 1 hospital72

MA. Nguyen Thi Thanh Thuy

Propagandizing, disseminating and educating the law for freely-migrating ethnic minorities in Dak Nong province95

MA. Le Thanh Hoa

Promoting the role of educating the youth about ethics and lifestyles in human resource development in Ho Chi Minh City106

Price: 150.000 VND

HỖ TRỢ CHUYÊN BIỆT CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở AUSTRALIA - MỘT TIẾP CẬN HỖ TRỢ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI VIỆT NAM

Ngày nhận bài: 01/10/2024; ngày nhận lại bài: 26/11/2024; ngày duyệt đăng: 12/12/2024

NGUYỄN THỊ TOÀN THẮNG^(*)

TÓM TẮT

Bài viết tập trung nghiên cứu mô hình hỗ trợ chuyên biệt cho người khuyết tật tại Australia và khả năng áp dụng các phương pháp này tại Việt Nam, trong bối cảnh Việt Nam còn nhiều hạn chế về dịch vụ và chính sách hỗ trợ cho nhóm đối tượng này. Bài viết nhận diện khoảng trống tri thức, đó là sự thiếu vắng các nghiên cứu so sánh và đánh giá toàn diện về hiệu quả chính sách hỗ trợ người khuyết tật giữa các quốc gia, đặc biệt là giữa các quốc gia phát triển như Australia và một quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Thông qua việc phân tích các chính sách tại Australia, nghiên cứu nhấn mạnh sự ưu việt của cách tiếp cận toàn diện và cá nhân hóa, được thiết kế để cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật một cách bền vững. Đồng thời, qua so sánh các thực tiễn này với Việt Nam, nghiên cứu không chỉ đưa ra một cái nhìn toàn diện về hệ thống hỗ trợ của Australia mà còn cung cấp những phân tích thực tiễn để chỉ ra cách các mô hình này có thể ứng dụng tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, việc áp dụng các mô hình của Australia có thể cải thiện đáng kể các khía cạnh như nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng cơ chế hỗ trợ linh hoạt và cải tiến chính sách quốc gia. Bài viết đưa ra các khuyến nghị cụ thể, như cải cách hệ thống chính sách, tăng cường hợp tác quốc tế và thúc đẩy giáo dục xã hội về quyền của người khuyết tật, nhằm hướng tới một hệ thống hỗ trợ toàn diện hơn tại Việt Nam.

Từ khoá: nghiên cứu so sánh, phân tích chính sách, hỗ trợ chuyên biệt, người khuyết tật.

ABSTRACT

The article focuses on studying models of specialized support models for people with disabilities in Australia and the potential application of these approaches in the context of Vietnam, where limitations in services and policies for this group remain significant challenges. The article identifies a knowledge gap, specifically a lack of comparative studies and comprehensive evaluations on the effectiveness of disability support policies among nations, especially between a developed country like Australia and a developing country like Vietnam. Through an analysis of Australia's policies, the author highlights

^(*) Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn Công tác xã hội, khoa Xây dựng Đảng, Học viện Cán bộ TP. HCM, n.tthang@hcmca.edu.vn

the superiority of comprehensive and personalized approaches designed to sustainably improve the quality of life for people with disabilities. At the same time, by comparing these practices with those in Vietnam, the study not only provides a comprehensive view of Australia's support system but also provides practical analysis to show how these models can be applied in Vietnam. The results show that applying Australian models can significantly improve aspects such as raising public awareness, building flexible support mechanisms, and improving national policies. The article makes specific recommendations, such as reforming the policy system, strengthening international cooperation and promoting social education on the rights of people with disabilities, with a view to building a more comprehensive support system in Vietnam.

Keywords: *comparative study, policy analysis, specialized support, people with disabilities.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của xã hội, việc đảm bảo quyền lợi và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật trở thành một nhiệm vụ cấp thiết. Tại Australia, hệ thống hỗ trợ người khuyết tật đã được xây dựng một cách toàn diện và bài bản, trọng tâm là sự cá nhân hóa và tiếp cận toàn diện. Các chính sách này không chỉ dừng lại ở dịch vụ y tế hay giáo dục mà còn chú trọng nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm thiểu sự kỳ thị và tạo ra môi trường hòa nhập tích cực.

Tại Việt Nam, mặc dù đã có một số chính sách và chương trình hỗ trợ được triển khai, người khuyết tật vẫn đối mặt với nhiều thách thức trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ cần thiết. Hệ thống hỗ trợ còn thiếu tính đồng bộ, không đủ linh hoạt để đáp ứng nhu cầu đa dạng, dẫn đến việc nhiều người khuyết tật chưa được hưởng đầy đủ quyền lợi. Điều này ảnh hưởng không chỉ đến khả năng hòa nhập xã hội của họ mà còn hạn chế cơ hội phát triển bản thân và chất lượng cuộc sống.

Hiện nay, nghiên cứu về các mô hình hỗ trợ người khuyết tật giữa các quốc gia còn hạn chế, đặc biệt trong việc so sánh chính sách giữa các quốc gia phát triển như Australia và các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ, thiếu sự phân tích hệ thống và đánh giá toàn diện về tính ứng dụng của các mô hình hỗ trợ nước ngoài trong bối cảnh Việt Nam.

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm trả lời các câu hỏi sau:

(1) Đâu là những điểm tương đồng và khác biệt chính trong hệ thống hỗ trợ người khuyết tật giữa Australia và Việt Nam?

(2) Những yếu tố nào từ mô hình hỗ trợ của Australia có thể được áp dụng hiệu quả trong bối cảnh Việt Nam?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng *phương pháp tiếp cận so sánh*, được triển khai qua ba bước chính: thu thập tài liệu, phân tích dữ liệu và xây dựng khung so sánh chính sách. Phương pháp này cho phép đánh giá một cách toàn diện những điểm tương đồng và khác biệt giữa hệ thống hỗ trợ người khuyết tật của Australia và Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho bối cảnh Việt Nam.

2.1. Cách thức so sánh chính sách và mô hình hỗ trợ

Phương pháp so sánh được thực hiện dựa trên các tiêu chí cụ thể để đánh giá chính sách hỗ trợ người khuyết tật tại Australia và Việt Nam. Trước tiên, *quy mô chính sách* được xem xét thông qua phạm vi hỗ trợ, số lượng người khuyết tật được hưởng lợi và ngân sách đầu tư của chính phủ tại mỗi quốc gia. Tiếp theo, *phạm vi bao phủ* phân tích các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế, việc làm và hỗ trợ xã hội dành cho người khuyết tật. Một yếu tố quan trọng khác là *tính cá nhân hóa*, đánh giá khả năng điều chỉnh chính sách để phù hợp với nhu cầu riêng của từng cá nhân. Bên cạnh đó, *sự tham gia của cộng đồng* được phân tích qua mức độ đóng góp của các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng trong việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ. *Hiệu quả thực thi* được đo lường bằng kết quả đầu ra và tác động thực tế của chính sách đến đời sống của người khuyết tật. Cuối cùng, *tính khả thi* tập trung đánh giá khả năng áp dụng các yếu tố từ mô hình hỗ trợ của Australia vào bối cảnh kinh tế, văn hóa và chính trị đặc thù của Việt Nam, giúp xác định mức độ phù hợp và tiềm năng triển khai.

2.2. Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp

Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích tài liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy nhằm đảm bảo tính chính xác và toàn diện. *Nguồn tài liệu chính thức* bao gồm các báo cáo chính sách từ các cơ quan nhà nước như Bộ Dịch vụ Nhân sinh và NDIS (National Disability Insurance Scheme) tại Australia, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê tại Việt Nam. Các tài liệu này cung cấp dữ liệu thống kê liên quan đến người khuyết tật, phạm vi hỗ trợ, và ngân sách đầu tư cho các chương trình. *Nguồn học thuật* được lựa chọn từ các nghiên cứu và bài báo khoa học về chính sách người khuyết tật, đặc biệt là các tài liệu so sánh chính sách quốc tế và nghiên cứu điển hình tại Australia và Việt Nam. Ngoài ra, sách chuyên khảo và tài liệu quốc tế về quyền lợi người khuyết tật cũng được sử dụng để bổ sung góc nhìn chuyên sâu. Tiêu chí lựa chọn tài liệu bao gồm việc đảm bảo tài liệu được xuất bản từ các nguồn chính thức, đáng tin cậy, và phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Khung thời gian lựa chọn giới hạn trong 10 năm gần đây (2013-2023) nhằm phản ánh các chính sách và chương trình mới nhất. Đặc biệt, tài liệu phải được công bố bởi các tổ chức uy tín, đã trải qua quy trình thẩm định học thuật hoặc quản lý nhà nước, đảm bảo độ tin cậy cao.

2.3. Cơ sở lý thuyết cho việc so sánh chính sách

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu được xây dựng dựa trên hai khung lý thuyết chính, tạo nền tảng phân tích các chính sách hỗ trợ người khuyết tật tại Australia và Việt Nam. *Lý thuyết chính sách công* tập trung vào các giai đoạn chính trong quá trình hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách, đặc biệt nhấn mạnh cách các chính sách được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của nhóm đối tượng cụ thể, như người khuyết tật. Bên cạnh đó, *lý thuyết quyền xã hội (Social Citizenship)* đóng vai trò quan trọng khi khẳng định rằng mọi công dân, bao gồm người khuyết tật, đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ và môi trường hòa nhập. Lý thuyết này tạo cơ sở so sánh mức độ đảm bảo quyền lợi xã hội giữa Australia và Việt Nam, từ đó đề xuất những cải tiến chính sách phù hợp hơn với bối cảnh của Việt Nam. Hai khung lý thuyết này không chỉ cung cấp góc nhìn đa chiều mà còn giúp phân tích sâu sắc hơn về hiệu quả và tính công bằng trong các chính sách hiện hành.

2.4. Khung phân tích so sánh

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng dựa trên sáu tiêu chí đã nêu, với sự tập trung đặc biệt vào các yếu tố quan trọng để đánh giá chính sách và tính khả thi khi áp dụng mô hình Australia vào Việt Nam. *Khả năng thích ứng* được xem xét thông qua việc điều chỉnh mô hình Australia để phù hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù của Việt Nam, đảm bảo rằng các chính sách không chỉ khả thi mà còn hiệu quả trong thực tế. *Tính bền vững* được đánh giá dựa trên các yếu tố như ngân sách, nguồn lực nhân sự, hệ thống quản lý, nhằm đảm bảo rằng các chính sách hỗ trợ có thể triển khai và duy trì lâu dài. Cuối cùng, *tác động tiềm năng* được phân tích bằng cách dự đoán lợi ích mà các chính sách mang lại cho người khuyết tật và cộng đồng, đồng thời xác định các rào cản có thể gặp phải trong quá trình triển khai. Khung phân tích này cung cấp một cái nhìn toàn diện, giúp xác định các điều kiện cần thiết để đảm bảo thành công khi áp dụng các bài học từ mô hình của Australia vào bối cảnh Việt Nam.

2.5. Phương pháp đánh giá tính khả thi

Tính khả thi của việc áp dụng mô hình hỗ trợ người khuyết tật từ Australia vào Việt Nam được đánh giá thông qua hai bước chính. Đầu tiên, *phân tích bối cảnh Việt Nam* nhằm xem xét các yếu tố quan trọng như điều kiện kinh tế, nhận thức xã hội, năng lực tổ chức của chính quyền và mức độ sẵn sàng của hệ thống hiện tại để triển khai các chính sách mới. Tiếp theo, *đối chiếu với mô hình Australia* giúp so sánh trực tiếp các yếu tố tương đồng và khác biệt giữa hai quốc gia, từ đó xác định những thành phần trong mô hình Australia có thể áp dụng trực tiếp tại Việt Nam hoặc cần điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu đánh giá mức độ khả thi, đưa ra các đề xuất cụ thể, sát với thực tế.

3. Kết quả phân tích và thảo luận

3.1. Một số quan điểm về người khuyết tật

Khái niệm về người khuyết tật đã trải qua nhiều thay đổi trong suốt lịch sử và được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), người khuyết tật được định nghĩa là những người có bất kỳ khiếm khuyết nào về thể chất, tâm thần hoặc cảm giác, ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào các hoạt động đời sống hàng ngày (WHO, 2011). Quan điểm này nhấn mạnh sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân và môi trường trong việc xác định khả năng tham gia của người khuyết tật.

Một quan điểm khác từ Liên Hợp Quốc (UN) chú trọng đến khía cạnh quyền con người, nhấn mạnh rằng người khuyết tật phải được bảo đảm quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử. Công ước về Quyền của Người Khuyết Tật (CRPD) khẳng định rằng “người khuyết tật là những người có giới hạn về thể chất, tâm thần, phát triển hoặc cảm giác, có thể gặp trở ngại trong việc tham gia đầy đủ và hiệu quả vào đời sống xã hội” (UN, 2006).

Ngoài ra, quan điểm xã hội về người khuyết tật, được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu, cho rằng vấn đề không nằm ở bản thân người khuyết tật, ở cách xã hội xây dựng và duy trì những rào cản khiến họ không thể tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội (Oliver, 1996). Từ những góc độ khác nhau, khái niệm về người khuyết tật không đơn thuần là một tình trạng sức khỏe mà liên quan đến các yếu tố xã hội, văn hóa và chính trị, đòi hỏi phải nhìn toàn diện về quyền lợi và sự tham gia của họ trong xã hội.

Ở Việt Nam, khái niệm về người khuyết tật được định nghĩa trong Luật Người khuyết tật năm 2010, là những người có khiếm khuyết về thể chất, tâm thần hoặc trí tuệ, dẫn đến hạn chế khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2010). Quan niệm này phản ánh sự hiểu biết rằng khuyết tật không chỉ là một tình trạng cá nhân, mà còn liên quan đến môi trường xã hội.

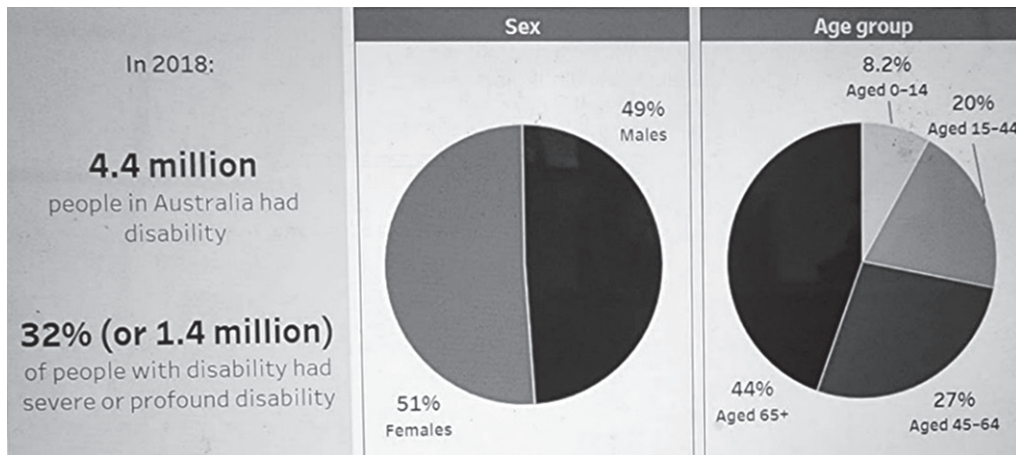
Khái niệm về người khuyết tật đã được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau, với cách tiếp cận nào thì người khuyết tật vẫn là một đối tượng yếu thế cần có sự trợ giúp của xã hội. Sự trợ giúp đó hỗ trợ cho bản thân người khuyết tật, điều kiện góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

3.2. Phân tích thực trạng và chính sách hỗ trợ người khuyết tật ở mỗi nước

3.2.1. Tình hình người khuyết tật tại Australia và Việt Nam

Theo dữ liệu mới nhất về tỷ lệ khuyết tật năm 2018 của Cục Thống kê Australia (ABS), ước tính có 4,4 triệu người Australia, tương đương 18% dân số, mắc một dạng khuyết tật nào đó. Trong đó, 49% (ước tính 2,1 triệu) là nam giới và 51% (ước tính 2,2 triệu) là nữ giới; 8,2% ở độ tuổi 14 trở xuống, 20% ở độ tuổi 15 - 44, 27% ở độ tuổi 45-64 và 44% ở độ tuổi 65 trở lên; 77% có rối loạn về thể chất là tình trạng chính của họ (tình trạng gây ra cho họ nhiều vấn đề nhất) và 23% có rối loạn về tâm thần hoặc hành vi là tình trạng chính của họ; 32% (ước tính khoảng 1,4 triệu người hoặc 5,7% dân số

Australia) bị khuyết tật nghiêm trọng hoặc nặng. Số lượng người khuyết tật đã tăng lên kể từ năm 2003 (4,0 triệu), tuy nhiên tỷ lệ khuyết tật (tỷ lệ dân số khuyết tật) đã giảm. Năm 2003, người khuyết tật chiếm 20% dân số Australia (ABS 2019a; AIHW 2022).



Hình 1. Hồ sơ người khuyết tật, 2018

Nguồn: Specialised supports for people with disability. (2023). Truy xuất từ: <https://www.aihw.gov.au/reports/australias-welfare/supporting-people-with-disability>, trích đọc ngày 28/9/2024.

Báo cáo của Cục Thống kê Australia, năm 2018, có khoảng 60% người khuyết tật sống trong hộ gia đình (ước tính 2,5 triệu người) được xác định là cần được giúp đỡ với ít nhất một trong 10 hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Các hoạt động phổ biến nhất mà mọi người cần được giúp đỡ là chăm sóc sức khỏe (30%), bảo trì tài sản (27%) và các nhiệm vụ nhận thức hoặc cảm xúc (24%) (ABS 2019a). Trong khi đó, 40% người khuyết tật sống trong hộ gia đình cho biết họ cần sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp dịch vụ chính thức (36% người dưới 65 tuổi và 45% người từ 65 tuổi trở lên) (ABS 2019b).

Tại Việt Nam, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2019, cả nước có khoảng 7,06% dân số sống với tình trạng khuyết tật, tương đương khoảng 6,2 triệu người. Trong số đó, hơn 45% là người khuyết tật về vận động, khoảng 35% gặp khó khăn về thị giác và 20% bị khuyết tật về nghe và nói (Tổng cục Thống kê, 2019). Báo cáo này cũng chỉ ra rằng người khuyết tật thường phải đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận giáo dục, việc làm và các dịch vụ y tế. Cụ thể, chỉ khoảng 25% trẻ em khuyết tật có cơ hội được đi học, và tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm người khuyết tật cao hơn so với bình quân chung của xã hội (Tổng cục Thống kê, 2019).

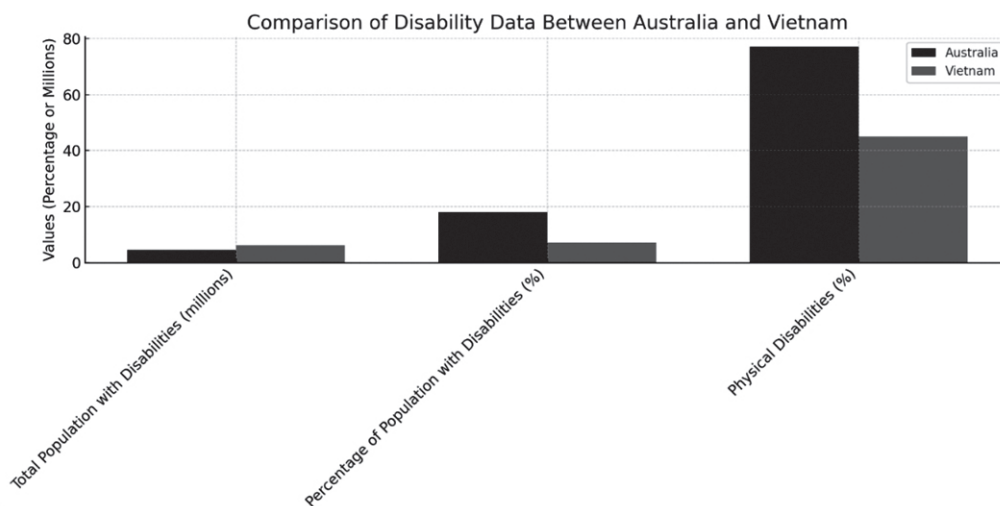
Từ các số liệu trên, tình hình của người khuyết tật tại Australia và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý. Theo dữ liệu từ Cục Thống kê Australia (ABS) năm 2018, khoảng 4,4 triệu người Australia, tương đương 18% dân số, mắc một dạng khuyết tật. Trong khi đó, tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê năm 2019 cho biết khoảng

6,2 triệu người, chiếm 7,06% dân số, đang sống với tình trạng khuyết tật. Sự chênh lệch về tỷ lệ này cho thấy rằng mặc dù số lượng người khuyết tật ở Australia cao hơn, nhưng tỷ lệ dân số khuyết tật ở Việt Nam vẫn còn đáng kể.

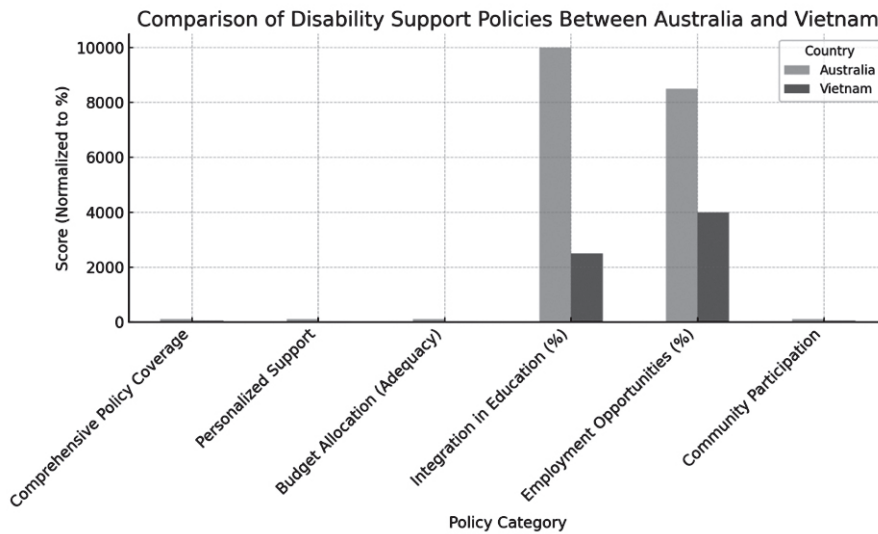
Điểm khác biệt là loại hình khuyết tật. Tại Australia, 77% người khuyết tật có rối loạn thể chất, trong khi Việt Nam có khoảng 45% người khuyết tật về vận động, 35% gặp khó khăn về thị giác và 20% bị khuyết tật về nghe và nói. Điều này cho thấy rằng vấn đề khuyết tật ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào các rối loạn cảm giác và vận động.

Nhu cầu hỗ trợ, 60% người khuyết tật ở Australia cần giúp đỡ trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe và bảo trì tài sản. Trong khi đó, Việt Nam gặp phải nhiều rào cản trong việc tiếp cận giáo dục và việc làm, với chỉ khoảng 25% trẻ em khuyết tật có cơ hội được đi học. Tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm người khuyết tật ở Việt Nam cao hơn so với bình quân chung của xã hội, cho thấy họ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc hòa nhập.

Biểu đồ 1: So sánh dữ liệu người khuyết tật giữa Australia và Việt Nam, bao gồm các hạng mục như tỷ lệ dân số khuyết tật, dạng khuyết tật, và mức độ nghiêm trọng
So sánh dữ liệu về tình trạng người khuyết tật giữa Australia và Việt Nam

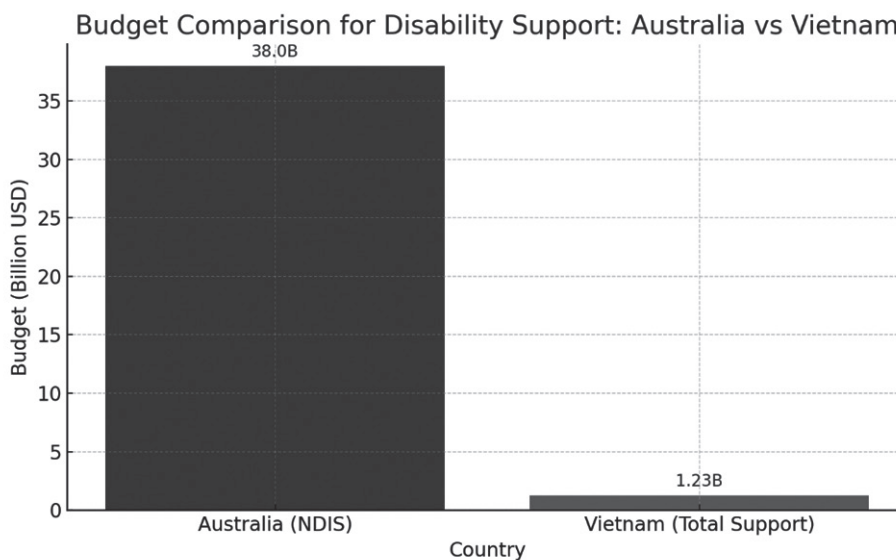


Biểu đồ 2: So sánh các chính sách hỗ trợ người khuyết tật giữa Australia và Việt Nam theo các tiêu chí như mức độ bao phủ chính sách, hỗ trợ cá nhân hóa, ngân sách, hòa nhập giáo dục, cơ hội việc làm, và sự tham gia của cộng đồng
So sánh chính sách hỗ trợ người khuyết tật giữa Australia và Việt Nam



Biểu đồ 3: Sự khác biệt về ngân sách hỗ trợ người khuyết tật giữa Australia (NDIS) và Việt Nam

So sánh ngân sách hỗ trợ người khuyết tật: Australia và Việt Nam



Ngân sách của Australia vượt trội, đạt 38 tỷ USD cho năm 2023-2024, trong khi Việt Nam dành khoảng 1,23 tỷ USD vào năm 2022.

3.2.2. Sự cần thiết của hỗ trợ chuyên biệt đối với người khuyết tật

Người khuyết tật thường phải đối mặt với nhiều rào cản trong cuộc sống hàng ngày, từ

việc tiếp cận giáo dục, việc làm, cho đến chăm sóc sức khỏe. Những khó khăn này không chỉ là do tình trạng khuyết tật mà còn do các yếu tố xã hội và môi trường tạo ra. Do đó, sự hỗ trợ chuyên biệt là rất cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện cho họ hòa nhập vào xã hội.

Trước hết, hỗ trợ chuyên biệt có thể giúp người khuyết tật khắc phục những khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, khoảng 60% người khuyết tật cần hỗ trợ trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như chăm sóc sức khỏe, di chuyển và quản lý tài chính (ABS, 2019). Nếu không có sự hỗ trợ này, họ có thể gặp khó khăn trong việc duy trì cuộc sống độc lập. Các chương trình hỗ trợ cá nhân hóa có thể bao gồm trợ lý cá nhân, dịch vụ vận chuyển, cung cấp thiết bị hỗ trợ, giúp họ thực hiện các hoạt động một cách dễ dàng hơn.

Thứ hai, hỗ trợ chuyên biệt còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao cơ hội tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam, chỉ khoảng 25% trẻ em khuyết tật có cơ hội được đi học (Tổng cục Thống kê, 2019). Điều này cho thấy một khoảng cách lớn trong cơ hội giáo dục giữa trẻ em khuyết tật và trẻ em bình thường. Nếu được cung cấp các chương trình giáo dục đặc biệt và sự hỗ trợ cần thiết, trẻ em khuyết tật có thể phát triển kỹ năng và năng lực, từ đó tự tin hơn khi bước vào cuộc sống.

Ngoài ra, hỗ trợ chuyên biệt còn giúp người khuyết tật tham gia vào thị trường lao động. Tại Australia, có khoảng 32% người khuyết tật bị khuyết tật nghiêm trọng hoặc nặng, dẫn đến việc họ khó tìm kiếm việc làm phù hợp. Những chương trình đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm có thể giúp họ phát triển các kỹ năng cần thiết để tham gia vào thị trường lao động, từ đó tạo ra nguồn thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống. Sự tham gia của người khuyết tật vào lực lượng lao động không chỉ có lợi cho họ mà còn cho xã hội, khi mà họ có thể đóng góp tích cực vào nền kinh tế.

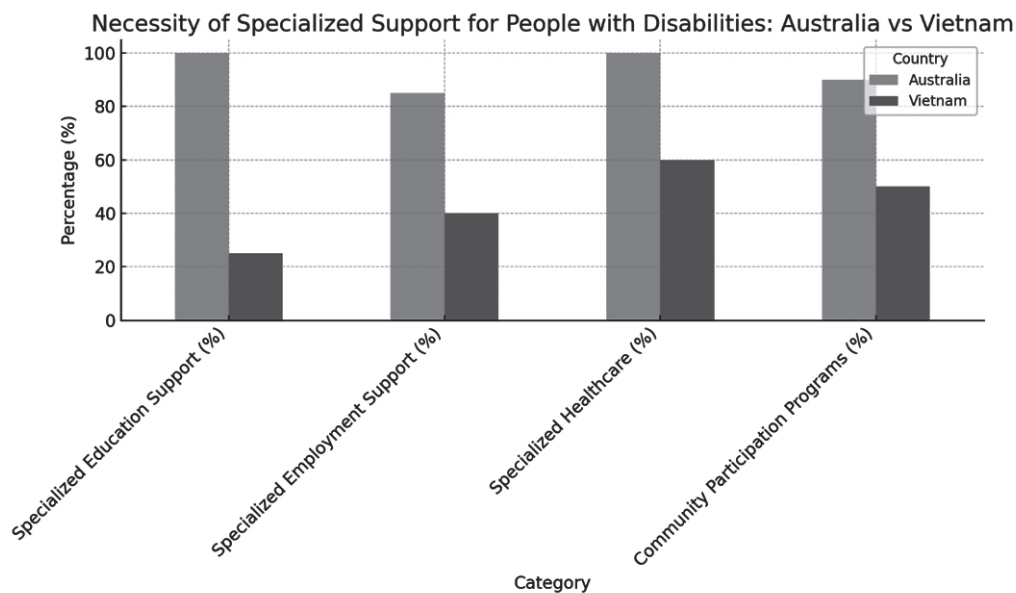
Hơn nữa, hỗ trợ chuyên biệt còn giúp nâng cao nhận thức và sự tôn trọng đối với người khuyết tật trong cộng đồng. Những chương trình giáo dục và tuyên truyền có thể giúp người dân hiểu rõ hơn về tình trạng khuyết tật, từ đó giảm bớt sự phân biệt và kỳ thị. Khi cộng đồng nhận thức được rằng người khuyết tật có quyền bình đẳng và có khả năng đóng góp cho xã hội, điều này sẽ tạo ra một môi trường thân thiện và hỗ trợ hơn cho họ.

Cuối cùng, sự hỗ trợ chuyên biệt là cần thiết để đảm bảo quyền lợi của người khuyết tật được thực hiện một cách đầy đủ. Công ước về Quyền của Người Khuyết Tật (CRPD) của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh rằng người khuyết tật phải được bảo đảm quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử. Để thực hiện được điều này, cần phải có các chính sách và chương trình hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ và các tổ chức xã hội.

Hỗ trợ chuyên biệt đối với người khuyết tật không chỉ là vấn đề về nhân đạo mà còn là một yêu cầu thiết yếu để xây dựng một xã hội công bằng và bền vững. Hỗ trợ này không

chỉ giúp người khuyết tật vượt qua các rào cản trong cuộc sống mà còn tạo điều kiện cho họ phát triển và hòa nhập vào xã hội, từ đó góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng.

Biểu đồ 4: Sự cần thiết của hỗ trợ chuyên biệt đối với người khuyết tật tại Australia và Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục, việc làm, y tế và tham gia cộng đồng



3.2.3. Các chính sách, chương trình và mô hình hỗ trợ chuyên biệt cho người khuyết tật tại Australia

Sự hỗ trợ chuyên biệt đối với người khuyết tật tại Australia là một yếu tố quan trọng nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho nhóm người này. Theo số liệu từ Cục Thống kê Australia, khoảng 60% người khuyết tật sống trong hộ gia đình cần được giúp đỡ với ít nhất một hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Các hoạt động phổ biến mà họ cần hỗ trợ bao gồm chăm sóc sức khỏe, bảo trì tài sản và các nhiệm vụ nhận thức hoặc cảm xúc. Điều này cho thấy rằng việc hỗ trợ người khuyết tật không chỉ dừng lại ở các nhu cầu vật chất mà còn bao gồm cả các khía cạnh tinh thần và cảm xúc, phản ánh nhu cầu đa dạng của họ trong cuộc sống hàng ngày. Trong khi 40% người khuyết tật cho biết họ cần sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp dịch vụ chính thức, tỷ lệ này cao hơn ở nhóm người từ 65 tuổi trở lên. Điều này cho thấy rằng người lớn tuổi khuyết tật có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thực hiện các hoạt động hàng ngày, từ đó tạo ra nhu cầu cao hơn về hỗ trợ chuyên biệt.

Chương trình Bảo hiểm khuyết tật quốc gia (NDIS) là một trong những nỗ lực quan trọng của chính phủ Australia nhằm cung cấp hỗ trợ cho người khuyết tật. Với hơn 573.000 người tham gia, NDIS không chỉ giúp họ tiếp cận các dịch vụ và hỗ trợ mà còn

cho phép họ có quyền quyết định về cách sử dụng khoản tài trợ nhận được. Điều này giúp người khuyết tật có thêm thời gian cho gia đình, bạn bè, tăng cường tính độc lập và khả năng tự quyết trong cuộc sống. Theo báo cáo của chương trình, có khoảng 86% người cần hỗ trợ chính thức đã nhận được sự trợ giúp từ các nhà cung cấp dịch vụ, với tỷ lệ hài lòng cao. Khoảng 73% người khuyết tật hài lòng với phạm vi dịch vụ có sẵn, trong khi 82% người nhận được hỗ trợ trong 6 tháng qua hài lòng với chất lượng dịch vụ. Điều này cho thấy NDIS đã phần nào đáp ứng được nhu cầu và mong muốn của người khuyết tật. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã gây ra một số tác động tiêu cực đến các hỗ trợ mà người khuyết tật nhận được. Nhiều người trong nhóm này cho biết họ đã gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ và hỗ trợ trong thời gian phong tỏa và giãn cách xã hội. Điều này làm nổi bật sự cần thiết phải duy trì và cải thiện các dịch vụ hỗ trợ, đặc biệt là trong thời gian khủng hoảng.

Ngoài NDIS, chương trình *Dịch vụ việc làm khuyết tật* (DES) cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người khuyết tật tìm kiếm và duy trì việc làm. Tính đến tháng 12 năm 2022, DES đã đạt được khoảng 107.000 vị trí việc làm, cho thấy sự quan tâm ngày càng cao đối với việc tạo ra cơ hội việc làm cho người khuyết tật. Kết quả này phản ánh sự thành công của DES, là minh chứng cho việc chính phủ và các tổ chức xã hội đang nỗ lực để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người khuyết tật. Nhìn chung, sự hỗ trợ chuyên biệt đối với người khuyết tật tại Australia là cần thiết và đang diễn ra tích cực thông qua nhiều chương trình khác nhau. Mặc dù vẫn còn những thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nhưng các dữ liệu cho thấy người khuyết tật đang dần nhận được sự hỗ trợ cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống của họ. Việc tiếp tục phát triển và nâng cao hiệu quả của các chương trình này là rất quan trọng, đảm bảo người khuyết tật có thể sống độc lập, có ý nghĩa và được tôn trọng trong xã hội.

3.2.4. Các chính sách hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện điều kiện sống và đảm bảo quyền lợi cho người khuyết tật. Các chính sách này được thể hiện qua nhiều văn bản pháp luật và chương trình hỗ trợ cụ thể, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhóm người này.

Việt Nam đã ban hành Luật Người khuyết tật năm 2010, mục tiêu bảo vệ quyền lợi, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Luật xác định rõ các quyền của người khuyết tật trong giáo dục, y tế, việc làm và các phúc lợi xã hội. Theo Điều 6 của Luật Người khuyết tật năm 2010, nhà nước có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ người khuyết tật, bao gồm việc cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo nghề. Đặc biệt, chính sách tạo việc làm cho người khuyết tật được nhấn mạnh qua các chương trình hỗ trợ vay vốn và ưu đãi thuế cho doanh nghiệp sử dụng lao động khuyết tật.

Theo số liệu từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2019), khoảng 14 triệu người khuyết tật tại Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục. Để khắc phục tình trạng này, Nhà nước đã triển khai nhiều chương trình y tế miễn phí cho người khuyết tật, bao gồm khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

Trong giáo dục, Nhà nước cũng đã có những chính sách hỗ trợ học phí và cung cấp tài liệu học tập miễn phí cho trẻ em khuyết tật. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2021, tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đến trường đã tăng từ 26% năm 2010 lên 40% vào năm 2021, cho thấy những nỗ lực trong việc nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục cho nhóm trẻ này.

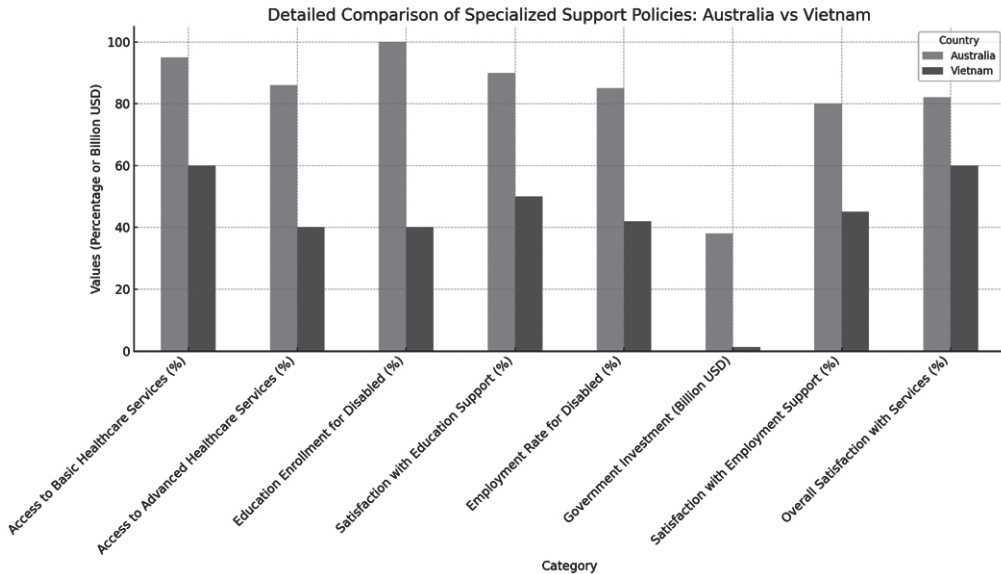
Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chương trình hỗ trợ tạo việc làm cho người khuyết tật. Chương trình “Hỗ trợ tạo việc làm cho người khuyết tật” được triển khai từ năm 2016 đã hỗ trợ hơn 25.000 người khuyết tật tìm kiếm việc làm ổn định. Theo số liệu từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2022), tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào lực lượng lao động đã tăng từ 31% năm 2015 lên 42% vào năm 2022. Điều này cho thấy những chính sách hỗ trợ việc làm đã dần phát huy hiệu quả, giúp người khuyết tật hòa nhập vào thị trường lao động.

Mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ, nhưng người khuyết tật vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Theo một khảo sát của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế (GIZ) năm 2020, 60% người khuyết tật cho biết họ vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục. Các rào cản về nhận thức xã hội, khả năng tiếp cận cơ sở vật chất cũng như vấn đề về tài chính vẫn là những thách thức lớn.

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ cho người khuyết tật. Các chương trình hỗ trợ trong lĩnh vực y tế, giáo dục và việc làm đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người khuyết tật. Tuy nhiên, cần tiếp tục cải thiện và mở rộng các chính sách này để đảm bảo người khuyết tật có thể tham gia đầy đủ vào đời sống xã hội.

Biểu đồ 5: So sánh các chính sách và chương trình hỗ trợ chuyên biệt giữa Australia và Việt Nam

So sánh chi tiết các chính sách hỗ trợ chuyên biệt: Australia và Việt Nam



Biểu đồ chi tiết trên so sánh các chính sách và chương trình hỗ trợ chuyên biệt giữa Australia và Việt Nam dựa trên nhiều khía cạnh, bao gồm:

- Tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản và nâng cao
- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đến trường
- Mức độ hài lòng với hỗ trợ giáo dục và việc làm
- Tỷ lệ người khuyết tật có việc làm
- Mức đầu tư của chính phủ (tính bằng tỷ USD)
- Sự hài lòng chung với các dịch vụ hỗ trợ

Biểu đồ này cung cấp cái nhìn toàn diện về sự khác biệt giữa hai quốc gia, nhấn mạnh các lĩnh vực cần cải thiện ở Việt Nam và những khía cạnh mà Australia đang thực hiện hiệu quả.

3.3. So sánh tương đồng và khác biệt từ các chính sách hỗ trợ người khuyết tật ở Australia và Việt Nam

3.3.1. Những tương đồng

Australia và Việt Nam đều hướng tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho người khuyết tật. Các chính sách được thiết kế để giúp họ hòa nhập vào cộng đồng và tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Cả hai quốc gia đều có những văn bản pháp luật quy định rõ quyền lợi của người khuyết tật. Australia có Luật về Khuyết tật (Disability Discrimination Act), trong khi Việt Nam có Luật Người khuyết tật. Cả hai luật này đều nhấn mạnh quyền được giáo dục, y tế và việc làm. Cả hai nước đều triển khai các chương trình y tế và giáo dục miễn phí hoặc trợ cấp cho người khuyết

tật. Chương trình hỗ trợ y tế và giáo dục giúp giảm thiểu những rào cản về tài chính cho người khuyết tật. Australia và Việt Nam đều có các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về quyền lợi và khả năng của người khuyết tật, từ đó giảm thiểu sự kỳ thị và phân biệt.

3.3.2. Sự khác biệt

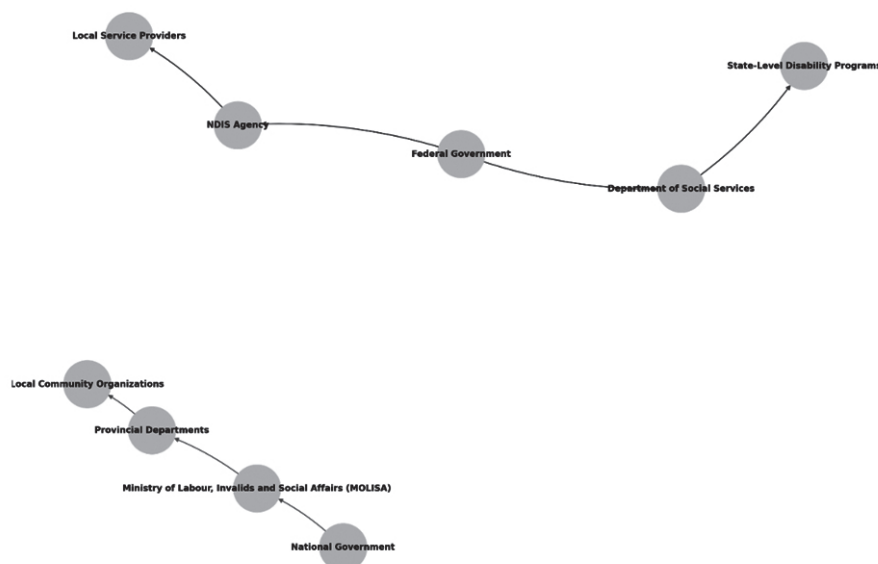
NỘI DUNG	AUSTRALIA	VIỆT NAM
Quy mô và phạm vi chính sách	Chính sách hỗ trợ người khuyết tật được quy định và quản lý bởi chương trình Bảo hiểm khuyết tật quốc gia (NDIS), mang lại nguồn tài chính đáng kể và quy mô lớn, bao gồm công nghệ hỗ trợ, sửa đổi nhà ở và hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày.	Chính sách hỗ trợ người khuyết tật còn hạn chế về quy mô và nguồn lực. Các chương trình hỗ trợ chủ yếu tập trung vào y tế, giáo dục và việc làm mà chưa có một hệ thống tài chính tương tự như NDIS.
Chất lượng và mức độ tiếp cận dịch vụ	Theo số liệu, khoảng 73% người khuyết tật hài lòng với dịch vụ hỗ trợ chính thức, cho thấy chất lượng dịch vụ tốt và dễ tiếp cận hơn.	Mặc dù đã có tiến bộ, nhưng vẫn còn nhiều rào cản trong việc tiếp cận dịch vụ. Nhiều người khuyết tật vẫn báo cáo gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục.
Sự rõ ràng của chính sách và khả năng tiếp cận quyền lợi từ chính sách của người khuyết tật	Chính sách hỗ trợ cho người khuyết tật được quy định rõ ràng và có tính chính thức cao, với các quyền lợi cụ thể được bảo vệ bởi pháp luật.	Các chính sách hỗ trợ còn thiếu sự đồng bộ và thực thi chưa hiệu quả. Người khuyết tật có thể chưa nhận đủ các quyền lợi mà họ được hưởng theo luật.
Hỗ trợ việc làm	Chính phủ Australia có các chương trình việc làm rõ ràng, bao gồm hỗ trợ từ các nhà cung cấp dịch vụ việc làm cho người khuyết tật, cho phép họ tham gia vào thị trường lao động.	Chính sách tạo việc làm cho người khuyết tật còn hạn chế và chưa thực sự hiệu quả, với tỷ lệ tham gia lao động vẫn thấp.

3.3.3. Cơ cấu tổ chức của chính sách hỗ trợ người khuyết tật: Australia và Việt Nam

Dưới đây là sơ đồ so sánh sự khác biệt về cách tổ chức và quản lý giữa hai quốc gia trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ người khuyết tật. Sơ đồ minh họa hệ thống quản lý và thực hiện chính sách hỗ trợ người khuyết tật tại Australia và Việt Nam:

AUSTRALIA	VIỆT NAM
Chính phủ liên bang quản lý thông qua cơ quan NDIS và Bộ Dịch vụ xã hội.	Chính phủ quốc gia quản lý thông qua Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA).
Cơ quan NDIS làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ địa phương.	MOLISA làm việc với các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cấp tỉnh.
Bộ Dịch vụ xã hội phối hợp với các chương trình cấp bang.	Các tổ chức cộng đồng địa phương hỗ trợ thực hiện chính sách.

Organizational Structure of Disability Support Policies: Australia vs Vietnam



Sơ đồ: so sánh sự khác biệt về cách tổ chức và quản lý giữa Australia và Việt Nam

3.4. Thảo luận về khả năng áp dụng kinh nghiệm của Australia vào bối cảnh Việt Nam

Australia và Việt Nam đều có những chính sách hỗ trợ người khuyết tật với các mục tiêu chung nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho nhóm đối tượng này. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn giữa hai quốc gia nằm ở quy mô, chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ. Để cải thiện tình hình cho người khuyết tật tại Việt Nam, cần có nỗ lực lớn hơn trong việc triển khai và thực hiện các chính sách một cách đồng bộ và hiệu quả. Từ những nghiên cứu trên, bài viết đề xuất một số kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ người khuyết tật.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật

Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ người khuyết tật, tương tự như Luật Khuyết tật của Australia, nhằm đảm bảo quyền lợi của họ trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, việc làm và dịch vụ xã hội. Các quy định cần được cụ thể hóa để thúc đẩy

sự minh bạch và khả năng tiếp cận dễ dàng các hỗ trợ tài chính, đồng thời tăng cường quyền lợi về giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật. Tính khả thi của đề xuất này ở mức trung bình, với nguồn lực tài chính cần huy động từ ngân sách nhà nước và sự hỗ trợ quốc tế. Dù chi phí ban đầu có thể đáng kể, lợi ích mang lại sẽ lâu dài, tạo nền tảng pháp lý vững chắc và cải thiện quyền tiếp cận dịch vụ cho người khuyết tật. Tuy nhiên, rào cản lớn nhất trong việc triển khai là thiếu nhận thức xã hội và sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan chức năng, điều này đòi hỏi nỗ lực đồng bộ từ cả chính phủ và cộng đồng.

Thứ hai, thành lập quỹ hỗ trợ tài chính chuyên biệt

Việt Nam cần thiết lập một quỹ tài chính tương tự NDIS của Australia để cung cấp kinh phí cho các dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật, với nguồn quỹ huy động từ ngân sách nhà nước, đóng góp của các tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp. Quỹ này không chỉ đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho các dịch vụ hỗ trợ, mà còn mở rộng các chương trình tài chính dành cho gia đình có người khuyết tật, giúp họ giảm bớt gánh nặng chi phí sinh hoạt và chăm sóc sức khỏe. Mặc dù tính khả thi của đề xuất này phụ thuộc nhiều vào nguồn lực lớn và yêu cầu một cơ chế quản lý minh bạch, nhưng lợi ích mang lại là đáng kể, giúp hỗ trợ tài chính trung hạn cho gia đình người khuyết tật và thúc đẩy hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, rào cản chính trong việc triển khai là khó khăn trong việc huy động nguồn lực và quản lý hiệu quả quỹ, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, cộng đồng và các bên liên quan.

Thứ ba, đào tạo chuyên môn và hỗ trợ nghề nghiệp

Việt Nam cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn dành cho nhân viên làm việc với người khuyết tật, nhằm nâng cao kỹ năng hỗ trợ trong sinh hoạt hàng ngày và môi trường làm việc. Song song đó, cần triển khai các chương trình đào tạo nghề riêng biệt để giúp người khuyết tật phát triển kỹ năng, từ đó tăng cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp. Để khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng người khuyết tật, nên áp dụng chính sách ưu đãi thuế hấp dẫn, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho các tổ chức. Với tính khả thi cao, do nguồn lực tài chính chủ yếu tập trung vào chi phí đào tạo, đề xuất này hứa hẹn mang lại lợi ích thiết thực như giảm tỷ lệ thất nghiệp và tăng cường hòa nhập xã hội cho người khuyết tật. Tuy nhiên, rào cản đáng kể là kỳ thị xã hội và sự thiếu cam kết từ doanh nghiệp, đòi hỏi cần có các chiến lược truyền thông và chính sách hỗ trợ đồng bộ để đạt hiệu quả lâu dài.

Thứ tư, nâng cấp dịch vụ y tế và giáo dục hòa nhập

Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống y tế để đảm bảo người khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ chất lượng cao, đồng thời xây dựng chính sách giáo dục hòa nhập nhằm tạo cơ hội học tập trong môi trường chung. Điều này đòi hỏi cung cấp cơ sở vật chất phù hợp và đào tạo giáo viên chuyên biệt, cùng với việc tập trung đào tạo y tế và

giáo dục cho trẻ em khuyết tật, giúp nâng cao chất lượng chăm sóc và giảng dạy. Mặc dù tính khả thi của đề xuất này yêu cầu nguồn lực lớn và đầu tư dài hạn, lợi ích mang lại rất đáng kể, đặc biệt trong việc tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục một cách bền vững. Tuy nhiên, thách thức chính là sự thiếu hụt tài nguyên ở các vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở vật chất và nhân lực vẫn còn nhiều hạn chế, đòi hỏi các chiến lược phân bổ nguồn lực công bằng và hiệu quả hơn.

Thứ năm, nâng cao nhận thức cộng đồng

Việt Nam cần tổ chức các chiến dịch truyền thông và sự kiện nhằm giảm kỳ thị và thúc đẩy hòa nhập xã hội cho người khuyết tật. Các hoạt động này có thể bao gồm sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật để người khuyết tật thể hiện khả năng của mình, đồng thời tăng cường giáo dục cộng đồng về quyền lợi và khả năng của họ. Tính khả thi của đề xuất này khá cao, với nguồn lực tài chính thấp và dễ dàng thực hiện thông qua hợp tác với các tổ chức phi chính phủ. Về chi phí - lợi ích, các chiến dịch này mang lại hiệu quả nhanh chóng trong việc cải thiện nhận thức xã hội, tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia và hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất là thay đổi nhận thức xã hội cần một quá trình dài hạn, đòi hỏi sự kiên trì và nỗ lực bền bỉ từ cả cộng đồng và chính quyền.

Thứ sáu, hệ thống theo dõi và đánh giá

Việt Nam cần xây dựng một hệ thống giám sát định kỳ để đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ người khuyết tật, đồng thời thu thập ý kiến từ người khuyết tật và gia đình họ. Hệ thống này sẽ cung cấp dữ liệu thực tế, giúp chính phủ điều chỉnh các chương trình phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể. Với tính khả thi ở mức trung bình, việc triển khai hệ thống này đòi hỏi chi phí đầu tư vào nhân lực và công nghệ, nhưng lợi ích mang lại là đáng kể, giúp cải thiện hiệu quả thực thi chính sách trong trung hạn. Tuy nhiên, rào cản chính là sự thiếu hụt dữ liệu chính xác và đầy đủ, điều này đòi hỏi các nỗ lực mạnh mẽ trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ và minh bạch để đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả.

Thứ bảy, học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế

Việt Nam cần tham khảo các mô hình hỗ trợ người khuyết tật thành công trên thế giới, như NDIS tại Australia, đồng thời xây dựng mạng lưới hợp tác với các tổ chức quốc tế để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm. Việc điều chỉnh các mô hình này sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế và văn hóa đặc thù của Việt Nam sẽ giúp nâng cao hiệu quả triển khai. Với tính khả thi ở mức trung bình, chi phí cần thiết chủ yếu dành cho việc học hỏi và triển khai thí điểm, nhưng lợi ích lâu dài rất đáng kể, đặc biệt trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, rào cản lớn nhất là sự khác biệt về nền kinh tế và văn hóa, đòi hỏi quá trình điều chỉnh chính sách phải linh hoạt và có sự tham gia của nhiều bên liên quan để đảm bảo phù hợp với thực tế tại Việt Nam.

Có thể thấy rằng Việt Nam đang đối mặt với nhiều rào cản trong việc cải thiện các

chính sách hỗ trợ người khuyết tật, đặc biệt khi so sánh với các mô hình thành công như ở Australia. Trước tiên, hạn chế về nguồn lực kinh tế là một thách thức lớn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ còn rất thiếu thốn. Thứ hai, sự kỳ thị xã hội và thiếu nhận thức về quyền lợi của người khuyết tật vẫn đang là rào cản nghiêm trọng, làm giảm hiệu quả của các chương trình hỗ trợ và hạn chế khả năng hòa nhập cộng đồng. Cuối cùng, hệ thống pháp luật và hành chính tại Việt Nam cần được đồng bộ hóa hơn để cải thiện khả năng thực thi chính sách, từ việc triển khai đến giám sát và điều chỉnh. Những rào cản này đòi hỏi các giải pháp toàn diện và sự phối hợp từ nhiều phía, bao gồm chính phủ, cộng đồng và các tổ chức quốc tế.

Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn có thể học hỏi kinh nghiệm từ Australia để cải thiện chính sách hỗ trợ người khuyết tật. Tuy nhiên, cần điều chỉnh các mô hình phù hợp với bối cảnh trong nước, tăng cường nguồn lực tài chính, nâng cao năng lực thể chế và thay đổi nhận thức xã hội. Bằng cách triển khai các giải pháp đồng bộ và hiệu quả, Việt Nam có thể xây dựng một môi trường sống tốt hơn, giúp người khuyết tật hòa nhập và phát triển bền vững trong xã hội.

4. Kết luận

Hỗ trợ người khuyết tật là một trong những thách thức lớn mà xã hội hiện đại phải đối mặt. Tại Australia, hệ thống hỗ trợ người khuyết tật đã được xây dựng và phát triển một cách bài bản, cung cấp nhiều dịch vụ và chương trình hỗ trợ đa dạng, từ chăm sóc sức khỏe đến giáo dục, việc làm và phát triển cộng đồng. Mô hình NDIS (National Disability Insurance Scheme) ở Australia không chỉ mang lại lợi ích cho người khuyết tật mà còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền lợi và khả năng của họ.

Kinh nghiệm của Australia có thể là nguồn tài nguyên quý giá cho Việt Nam trong việc thiết lập một hệ thống hỗ trợ hiệu quả hơn cho người khuyết tật. Điểm nhấn của nghiên cứu này là phương pháp tiếp cận so sánh giữa hai quốc gia có điều kiện phát triển khác nhau, với khung phân tích toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chính sách. Nghiên cứu không chỉ tập trung vào các thành tựu của Australia mà còn đưa ra các đề xuất cụ thể phù hợp với bối cảnh Việt Nam như việc xây dựng khung pháp lý minh bạch, phát triển dịch vụ y tế và giáo dục hòa nhập và thúc đẩy nhận thức cộng đồng.

Một trong những đóng góp quan trọng từ mô hình Australia là nhấn mạnh vai trò của sự tham gia tích cực từ người khuyết tật trong việc xây dựng và thực hiện chính sách. Khi người khuyết tật được tham gia vào quá trình ra quyết định, chính sách sẽ trở nên thực tế hơn, đáp ứng sát nhu cầu của họ. Sự tham gia này còn giúp nâng cao trách nhiệm của xã hội và cải thiện chất lượng dịch vụ.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng gặp phải một số hạn chế, chẳng hạn phụ thuộc chủ yếu vào dữ liệu thứ cấp khiến việc đánh giá nhu cầu thực tế của người khuyết tật tại Việt Nam chưa được toàn diện. Ngoài ra, chưa có các khảo sát thực địa hoặc phân tích định

lượng về tính khả thi của những đề xuất được đưa ra. Những điểm yếu này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo, bao gồm thực hiện nghiên cứu thực địa để đánh giá hiệu quả của các mô hình hỗ trợ hiện có tại Việt Nam, phân tích chi phí - lợi ích chi tiết khi áp dụng kinh nghiệm từ Australia và mở rộng phạm vi so sánh sang các quốc gia phát triển khác để có cái nhìn đa chiều hơn.

Học hỏi từ kinh nghiệm của Australia không chỉ giúp Việt Nam cải thiện hệ thống hỗ trợ người khuyết tật mà còn xây dựng một xã hội công bằng, hòa nhập. Để đạt được điều này, cần có sự phối hợp giữa nhà nước, cộng đồng và bản thân người khuyết tật. Các hướng nghiên cứu tiếp theo không chỉ giúp củng cố nền tảng lý luận mà còn hỗ trợ thực tiễn, hướng đến một tương lai mà tất cả mọi người đều có cơ hội phát triển và cống hiến.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2019). *Báo cáo tổng kết công tác người khuyết tật*.
- GIZ (2020). *Khảo sát về đời sống và quyền lợi của người khuyết tật tại Việt Nam*.
- Oliver, M. (1996). *Understanding Disability: From Theory to Practice*.
- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010). *Luật Người khuyết tật*.
- Specialised supports for people with disability* (2023). Truy xuất từ: <https://www.aihw.gov.au/reports/australias-welfare/supporting-people-with-disability>, trích đọc ngày 28/9/2024.
- Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo thống kê về người khuyết tật tại Việt Nam*.
- Tổng cục Thống kê (2021). *Thống kê về giáo dục trẻ em khuyết tật*.
- UN (2006). *Convention on the Rights of Persons with Disabilities*.
- WHO (2011). *World Report on Disability*.

